

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1016/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2019

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 03 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ với các địa phương và phiên họp thường kỳ tháng 6 năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng biên chế công chức năm 2019 của các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (không bao gồm biên chế của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; biên chế công chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập và cán bộ, công chức cấp xã), biên chế công chức dự phòng và biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước là 259.598 biên chế. Cụ thể như sau:

1. Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 258.163 biên chế, trong đó:

a) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập: 105.189 biên chế.

b) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 151.906 biên chế.

c) Các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài: 1.068 biên chế.

2. Biên chế công chức dự phòng: 749 biên chế.

3. Tổng biên chế của các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước: 686 biên chế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

1. Giao biên chế công chức đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong số biên chế công chức quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giao biên chế đối với từng Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước trong tổng biên chế quy định tại Khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

3. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng biên chế công chức dự phòng quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ, ngành và địa phương thực hiện điều chuyển, sắp xếp trong tổng biên chế được giao tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này khi thành lập tổ chức mới hoặc được giao nhiệm vụ mới và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

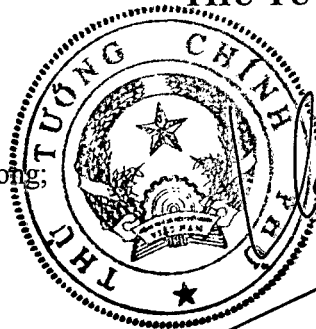
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

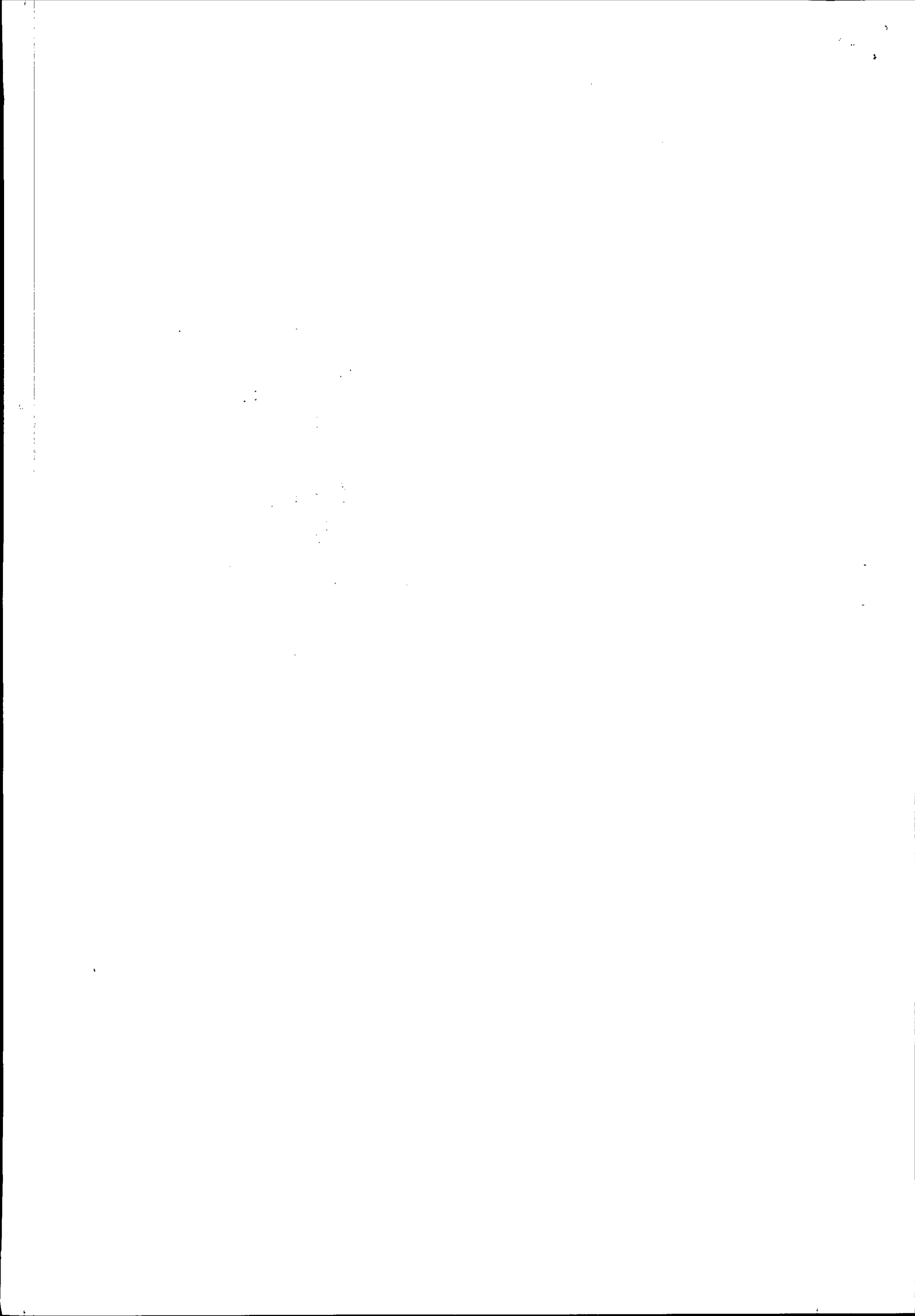
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV(3). 130



Nguyễn Xuân Phúc



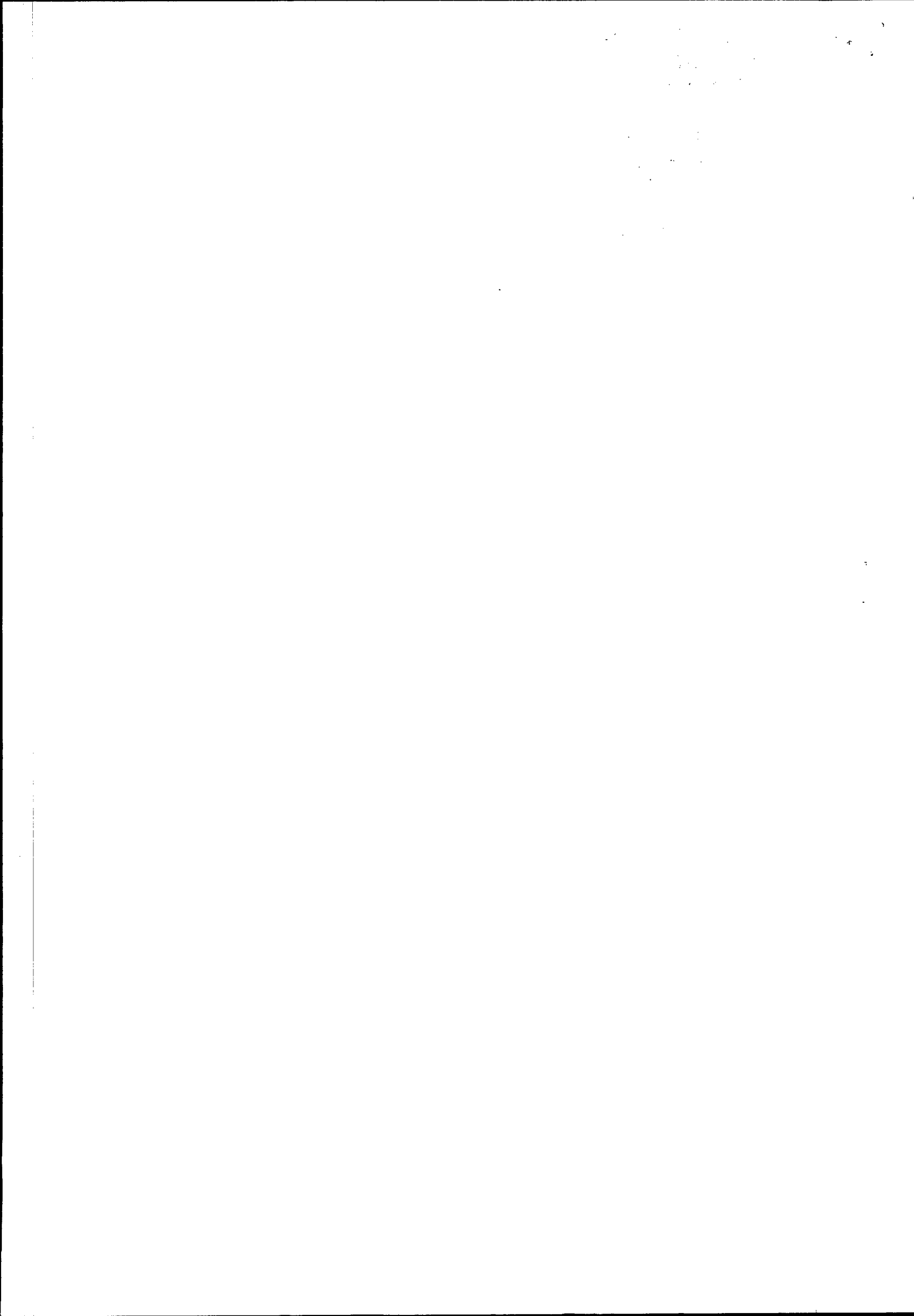


Phụ lục I

**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019 CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, TỔ CHỨC DO CHÍNH PHỦ,
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THÀNH LẬP MÀ KHÔNG PHẢI LÀ
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1016/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bộ, ngành	Biên chế năm 2019
1	Bộ Ngoại giao	1.212
2	Bộ Nội vụ	604
3	Bộ Tư pháp	9.922
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6.320
5	Bộ Tài chính	69.286
6	Bộ Công Thương	1.213
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.938
8	Bộ Giao thông vận tải	1.895
9	Bộ Xây dựng	372
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.182
11	Bộ Thông tin truyền thông	716
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	710
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	823
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	666
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	562
16	Bộ Y tế	842
17	Ủy ban dân tộc	243
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.373
19	Thanh tra Chính phủ	423
20	Văn phòng Chính phủ	737
21	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	21
22	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia	79
23	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	50
	Tổng cộng	105.189





Phụ lục II

**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019 CỦA CƠ QUAN CỦA HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1016/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Biên chế năm 2019
1	TP. Hà Nội	8.778
2	TP. Hồ Chí Minh	7.884
3	TP. Hải Phòng	3.150
4	TP. Đà Nẵng	1.924
5	TP. Cần Thơ	1.985
6	Hải Dương	1.978
7	Hung Yên	1.768
8	Thái Bình	1.960
9	Nam Định	2.171
10	Hà Nam	1.361
11	Ninh Bình	1.665
12	Vĩnh Phúc	1.681
13	Bắc Ninh	1.582
14	Hà Giang	2.280
15	Cao Bằng	2.222
16	Lạng Sơn	2.237
17	Lào Cai	2.434
18	Điện Biên	2.223
19	Lai Châu	1.976
20	Yên Bái	2.291
21	Bắc Kạn	1.588
22	Tuyên Quang	1.874
23	Phú Thọ	2.266
24	Sơn La	2.486
25	Hoà Bình	2.204
26	Thái Nguyên	2.108
27	Quảng Ninh	2.719
28	Bắc Giang	2.162
29	Thanh Hoá	3.998

30	Nghệ An	3.545
31	Hà Tĩnh	2.412
32	Quảng Bình	1.855
33	Quảng Trị	1.876
34	Thừa Thiên Huế	2.130
35	Phú Yên	2.013
36	Quảng Nam	3.368
37	Quảng Ngãi	2.288
38	Bình Định	2.355
39	Khánh Hoà	2.033
40	Ninh Thuận	1.750
41	Bình Thuận	2.163
42	Gia Lai	2.868
43	Kon Tum	2.031
44	Đắk Nông	2.024
45	Lâm Đồng	2.632
46	Đắk Lắk	3.145
47	Bình Dương	1.852
48	Bình Phước	1.928
49	Tây Ninh	1.909
50	Đồng Nai	3.280
51	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.215
52	Long An	2.463
53	Đồng Tháp	2.499
54	An Giang	2.685
55	Tiền Giang	2.149
56	Bến Tre	1.886
57	Vĩnh Long	1.764
58	Trà Vinh	1.744
59	Hậu Giang	1.560
60	Sóc Trăng	1.983
61	Kiên Giang	2.669
62	Cà Mau	2.154
63	Bạc Liêu	1.723
	Tổng cộng	151.906